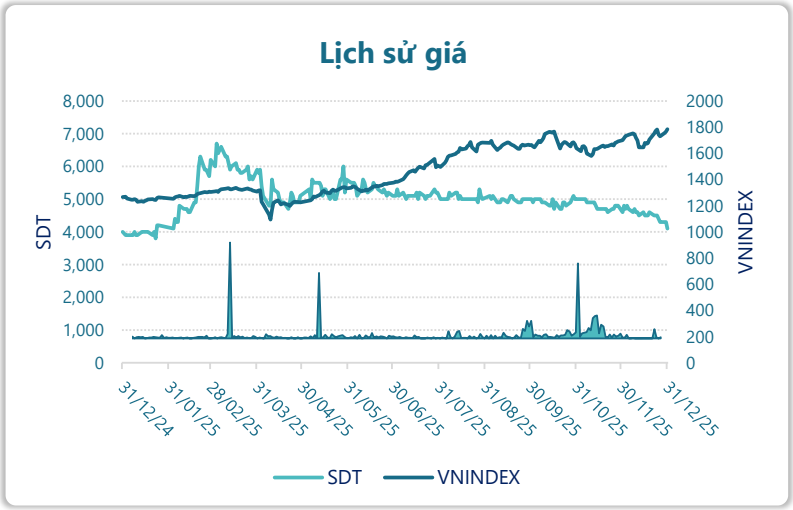
FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,445
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
P/E	2.8
EPS	1,482

DT thuần

Q4/25

231

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0| 9.9%

YoY: ▼111| -32.5%

LN sau thuế

Q4/25

49.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.8| 337%

YoY: ▲ 25.2| 106%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

0.8%

+/- YoY: ▼ 3.9%

DT thuần

2025

773

tỷ VNĐ

YoY: ▼249| -24.4%

LN sau thuế

2025

62.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 66.5| 1575%

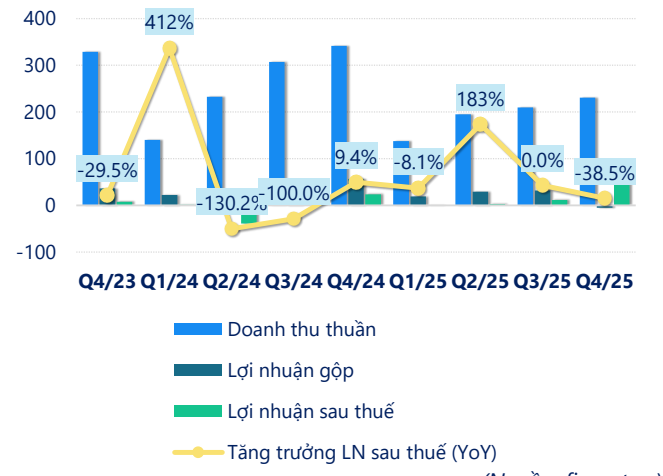
ROE

2025

7.6%

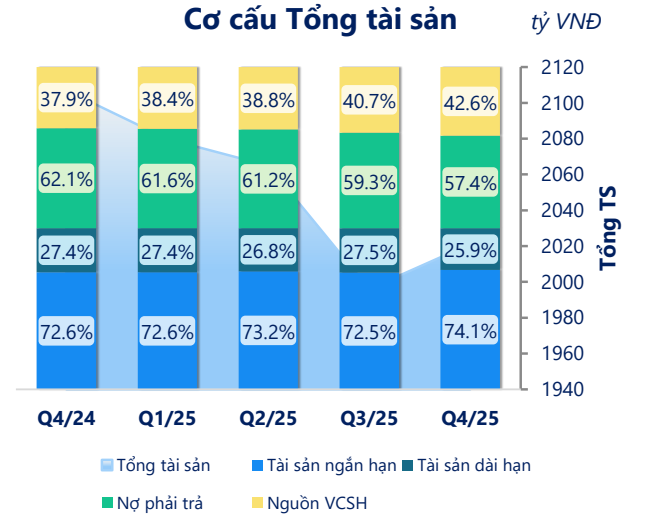
+/- YoY: ▲ 7.7%

Kết quả kinh doanh



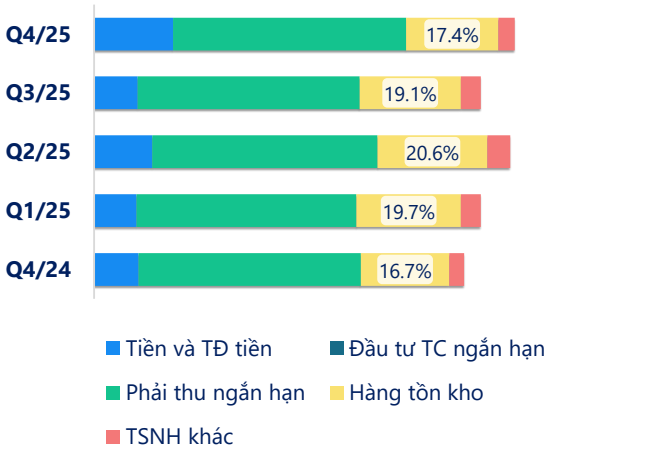
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



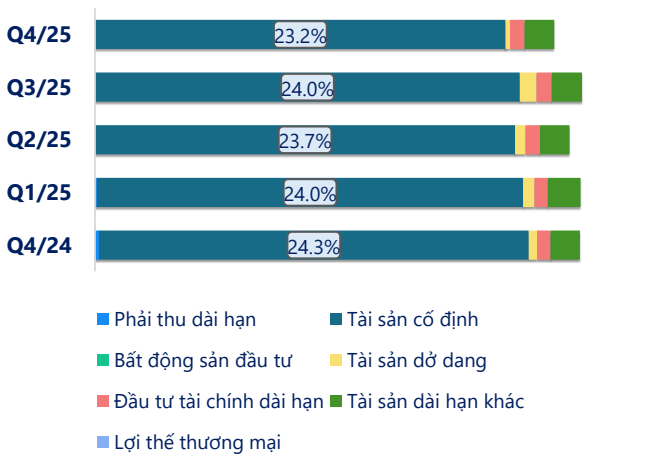
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



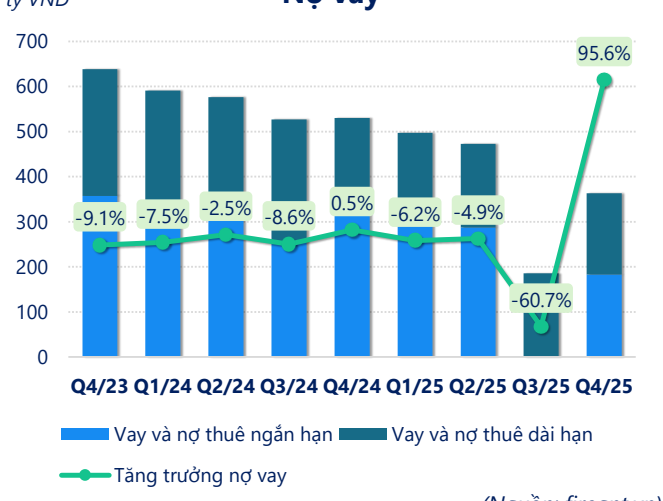
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



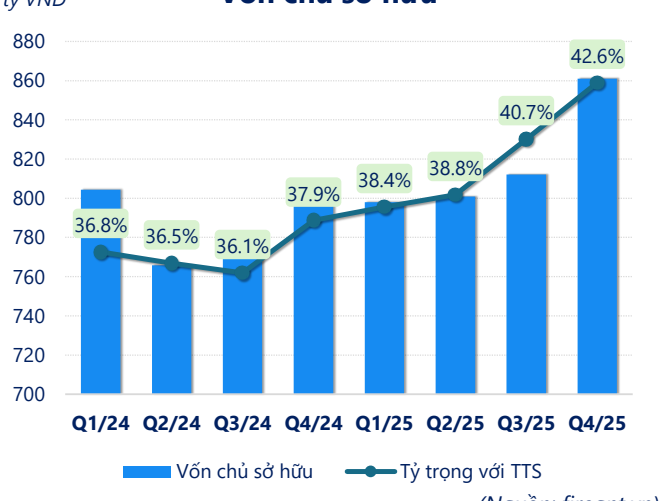
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



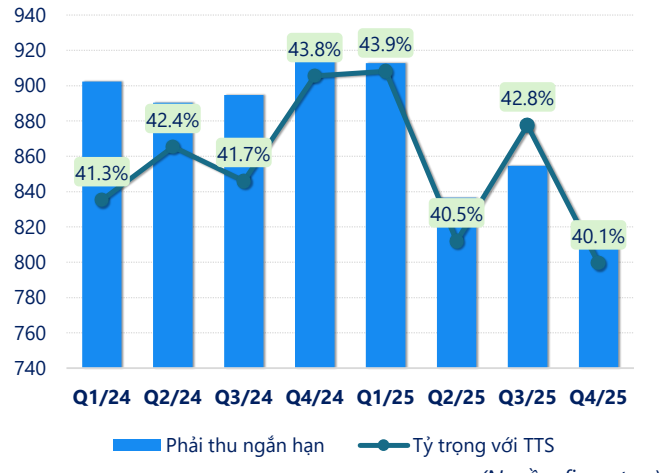
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



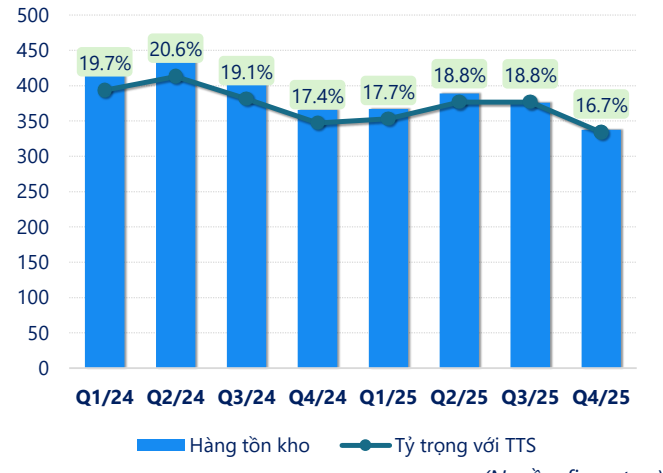
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



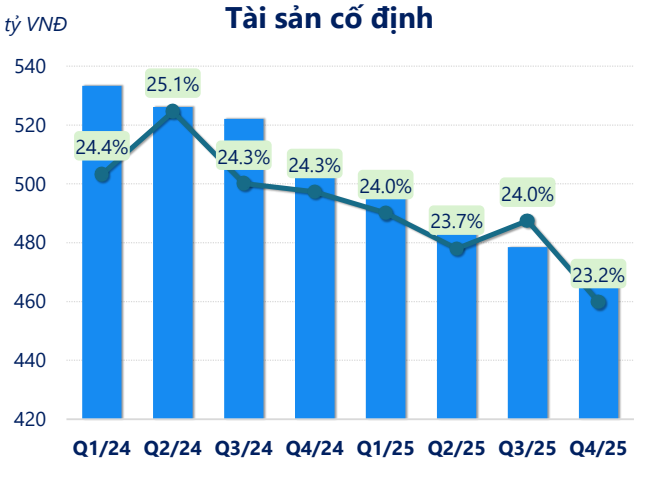
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



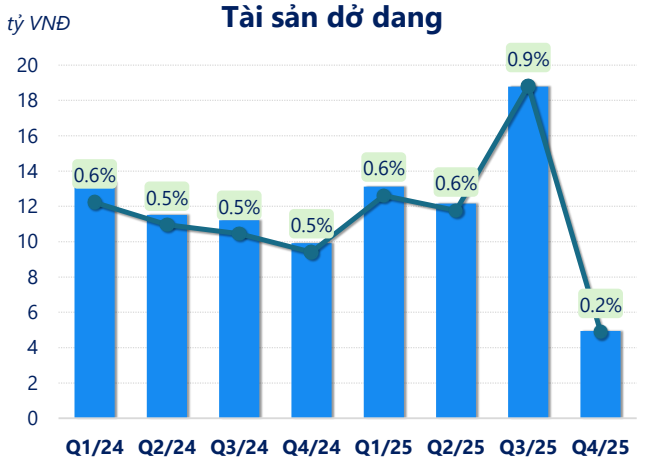
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



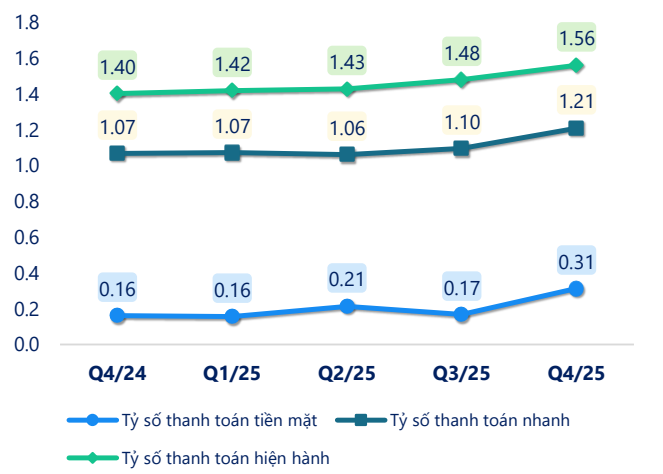
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



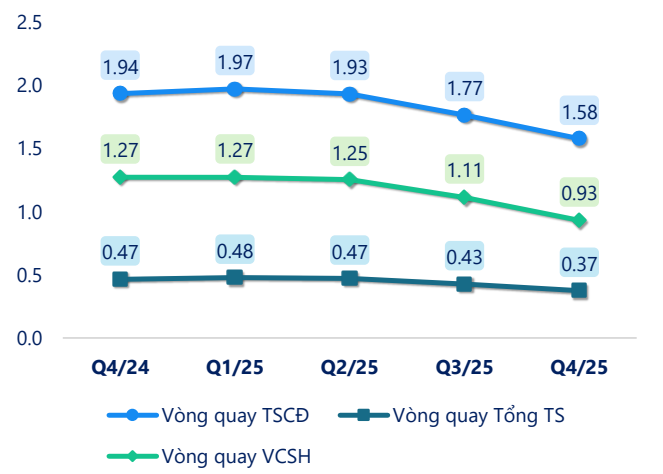
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,107**	**2,080**	**2,065**	**1,996**	**2,021**
Tài sản ngắn hạn	**1,530**	**1,510**	**1,512**	**1,448**	**1,497**
Tiền và tương đương tiền	177	166	226	164	301
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.43	0	0
Phải thu ngắn hạn	923	913	837	855	810
Hàng tồn kho	366	367	389	376	337
Tài sản ngắn hạn khác	65.5	64.0	60.1	53.2	49.1
Tài sản dài hạn	**577**	**570**	**553**	**548**	**524**
Phải thu dài hạn	4.65	2.38	0.16	0.12	0.10
Tài sản cố định	511	500	489	478	468
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.91	13.1	12.2	18.8	4.95
Đầu tư tài chính dài hạn	15.7	15.7	16.8	16.8	16.8
Tài sản dài hạn khác	35.3	38.3	34.7	34.3	33.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,308**	**1,282**	**1,264**	**1,184**	**1,160**
Nợ ngắn hạn	**1,091**	**1,065**	**1,058**	**978**	**959**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	299	287	0	183
Phải trả người bán ngắn hạn	229	213	187	171	187
Nợ dài hạn	217	217	206	206	201
Vay và nợ thuê dài hạn	198	198	186	186	180
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**798**	**801**	**812**	**861**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**798**	**801**	**812**	**861**
Vốn điều lệ	427	427	427	427	427
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)